

Số: **293** /CBTT-HNS

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Kim khí Hà nội - VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

- Mã chứng khoán: HMG
- Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02438521115 - Máy lẻ 206. Fax: 02438523851
- Email: hns@hns.com.vn Website: <http://hns.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/02/2024 tại đường dẫn: <http://hns.com.vn/tin-tuc/thong-tin-co-dong.htm>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023

Nơi gửi:

- Như trên;

- Lưu VT, TK Cty.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/04/2023
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên	
Ông Lê Xuân Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2023
Bà Trần Thanh Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thành	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel được lập ngày 16 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới "Thuyết minh số 8 - Nợ xấu": Thực hiện theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 3 năm không có đủ hồ sơ trích lập dự phòng theo quy định hiện hành với tổng số dư nợ phải thu tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 là 3.691.849.780 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1639-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2020-002-1

010
NG
PH.
H. H.
TEI
T. S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		390.558.204.189	328.794.830.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.390.843.746	1.871.813.421
111	1. Tiền		5.390.843.746	1.871.813.421
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		366.356.361.201	312.711.695.005
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	403.962.061.372	354.294.877.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	642.723.157	98.753.363
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.585.293.769	1.903.647.625
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.833.717.097)	(43.585.583.875)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.211.772.093	13.799.398.520
141	1. Hàng tồn kho		10.973.436.505	15.610.935.750
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.761.664.412)	(1.811.537.230)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		599.227.149	411.923.629
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	109.345.190	37.151.498
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		247.447.309	374.772.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	242.434.650	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.851.072.627	12.576.070.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		104.540.000	76.930.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	104.540.000	76.930.000
220	II. Tài sản cố định		9.779.529.510	9.787.542.092
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.318.008.510	9.326.021.092
222	- Nguyên giá		63.842.203.736	62.299.561.917
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.524.195.226)	(52.973.540.825)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	461.521.000	461.521.000
228	- Nguyên giá		729.211.000	729.211.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.690.000)	(267.690.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.967.003.117	2.711.598.522
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.967.003.117	2.711.598.522
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		403.409.276.816	341.370.901.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		296.714.735.599	239.291.963.419
310	I. Nợ ngắn hạn		296.714.735.599	239.291.963.419
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.745.225.276	3.692.094.084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	458.302.276	507.294.087
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.020.935.026	3.673.049.152
314	4. Phải trả người lao động		13.324.841.426	10.129.428.342
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	424.201.673	407.132.557
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	12.272.727
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	67.800.908.109	22.706.430.038
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	188.772.724.296	198.164.262.432
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		167.597.517	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.694.541.217	102.078.937.770
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	106.694.541.217	102.078.937.770
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.094.689.438	8.479.085.991
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.529.085.991	1.515.484.307
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.565.603.447	6.963.601.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		403.409.276.816	341.370.901.189


Đào Thị Nguyệt
Người lập

Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.015.048.147.588	3.555.684.791.282
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.916.315.820	3.988.350.508
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.011.131.831.768	3.551.696.440.774
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.943.061.989.512	3.497.904.938.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.069.842.256	53.791.502.234
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.561.065.159	1.656.353.932
22	7. Chi phí tài chính	25	16.620.179.387	12.152.429.365
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16.620.179.387	12.152.429.365
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.038.598.013	11.049.445.468
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	30.956.947.216	25.116.903.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.015.182.799	7.129.077.496
31	11. Thu nhập khác	28	32.732.509	3.597.463.222
32	12. Chi phí khác	29	26.751.674	277.625.438
40	13. Lợi nhuận khác		5.980.835	3.319.837.784
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.021.163.634	10.448.915.280
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.455.560.187	3.485.313.596
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.565.603.447	6.963.601.684
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.285	774


Đào Thị Nguyệt
Người lập

Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

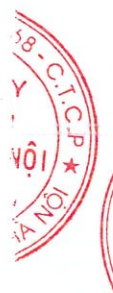
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.021.163.634	10.448.915.280
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.651.018.037	1.709.427.400
03	- Các khoản dự phòng		198.260.404	2.632.924.699
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(825.228.669)	(3.270.139.966)
06	- Chi phí lãi vay		16.620.179.387	12.152.429.365
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.665.392.793	23.673.556.778
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.727.777.893)	(95.221.462.786)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.637.499.245	11.658.933.807
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		64.136.019.019	17.444.736.942
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(327.598.287)	(1.581.284.073)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.672.767.385)	(11.993.726.443)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(922.448.409)	(3.614.745.951)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(444.500.000)	(154.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.343.819.083	(59.788.291.726)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.643.005.455)	(178.440.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.636.364	3.245.238.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		455.948.469	24.901.784
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.163.420.622)	3.091.699.966
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.535.056.901.537	1.692.960.293.958
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.544.448.439.673)	(1.636.205.471.747)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.269.830.000)	(4.450.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.661.368.136)	56.750.372.211

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.519.030.325	53.780.451
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.871.813.421	1.818.032.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.390.843.746</u>	<u>1.871.813.421</u>



Đào Thị Nguyệt
Người lập

Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 132 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	167.164.957	261.013.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.223.678.789	1.610.800.220
	<u>5.390.843.746</u>	<u>1.871.813.421</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	-	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2023, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 7,6%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>403.962.061.372</i>	<i>(42.833.717.097)</i>	<i>354.294.877.892</i>	<i>(43.585.583.875)</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	83.128.771.122	-	89.166.577.924	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	90.920.570.234	-	85.711.759.126	-
Công ty Cổ phần B.C.H	66.504.052.878	-	85.666.351.886	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	58.103.429.289	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	84.127.619.849	(21.656.099.097)	72.572.570.956	(22.407.965.875)
	<u>403.962.061.372</u>	<u>(42.833.717.097)</u>	<u>354.294.877.892</u>	<u>(43.585.583.875)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	8.193.853	-	-	-
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	8.193.853	-	-	-
<i>Bên khác</i>	634.529.304	-	98.753.363	-
Công ty Cổ phần A - FIRE	264.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật HITACO Việt Nam	249.480.000	-	-	-
Khác	121.049.304	-	98.753.363	-
	642.723.157	-	98.753.363	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.643.836	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.527.071	-	4.645.071	-
Tạm ứng	244.000.000	-	48.989.360	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (**)	1.839.349.193	-	-	-
Phải thu khác	641.743.669	-	339.983.194	-
	4.585.293.769	-	1.903.647.625	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	104.540.000	-	76.930.000	-
	104.540.000	-	76.930.000	-

(*) Phải thu về tài sản thiếu khi kiểm kê năm 2009

(**) Phải thu về chiết khấu thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Việt	3.379.197.150	-	3.761.666.450	-
- Các khoản khác	14.473.155.938	993.637.791	15.201.950.894	1.353.035.269
	<u>47.519.204.668</u>	<u>993.637.791</u>	<u>48.630.468.924</u>	<u>1.353.035.269</u>

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối kỳ này chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	10.973.436.505	(2.761.664.412)	15.610.935.750	(1.811.537.230)
	<u>10.973.436.505</u>	<u>(2.761.664.412)</u>	<u>15.610.935.750</u>	<u>(1.811.537.230)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.441.551.612	1.821.402.482	5.817.431.459	219.176.364	62.299.561.917
- Mua trong năm	135.320.000	-	1.507.685.455	-	1.643.005.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(100.363.636)	-	(100.363.636)
Số dư cuối năm	54.576.871.612	1.821.402.482	7.224.753.278	219.176.364	63.842.203.736
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.431.029.320	1.804.497.258	4.676.327.335	61.686.912	52.973.540.825
- Khấu hao trong năm	1.307.121.612	4.771.429	303.436.996	35.688.000	1.651.018.037
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(100.363.636)	-	(100.363.636)
Số dư cuối năm	47.738.150.932	1.809.268.687	4.879.400.695	97.374.912	54.524.195.226
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.010.522.292	16.905.224	1.141.104.124	157.489.452	9.326.021.092
Tại ngày cuối năm	6.838.720.680	12.133.795	2.345.352.583	121.801.452	9.318.008.510

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.721.819.236 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.959.846.508 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	461.521.000	267.690.000	729.211.000
Số dư cuối năm	461.521.000	267.690.000	729.211.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	267.690.000	267.690.000
Số dư cuối năm	-	267.690.000	267.690.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	461.521.000	-	461.521.000
Tại ngày cuối năm	461.521.000	-	461.521.000

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	46.041.677	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.915.456	37.151.498
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.388.057	-
	109.345.190	37.151.498
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	464.119.185	782.095.382
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.502.883.932	1.911.794.796
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	17.708.344
	2.967.003.117	2.711.598.522



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	2.184.000.143	2.184.000.143
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	-	-	2.184.000.143	2.184.000.143
<i>Bên khác</i>	19.745.225.276	19.745.225.276	1.508.093.941	1.508.093.941
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Chín Rồng	10.058.545.200	10.058.545.200	-	-
- Công ty TNHH kết cấu thép 568	6.860.763.960	6.860.763.960	-	-
- Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE	356.535.365	356.535.365	531.226.986	531.226.986
- Công ty TNHH ống thép 190	302.464.411	302.464.411	512.095.640	512.095.640
Phải trả nhà cung cấp khác	2.166.916.340	2.166.916.340	464.771.315	464.771.315
	19.745.225.276	19.745.225.276	3.692.094.084	3.692.094.084

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	458.302.276	507.294.087
- Công ty TNHH Kim loại HANNOX	235.714.114	235.714.114
- Công Ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Sao Việt Linh	200.000.000	200.000.000
- Đối tượng khác	22.588.162	71.579.973
	458.302.276	507.294.087

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		455.812.768		8.149.592.746		8.331.169.998		-		274.235.516	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		920.824.409		3.455.560.187		922.448.409		-		3.453.936.187	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		23.656.000		267.765.300		513.935.450		242.434.650		19.920.500	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		2.272.755.975		23.192.468.241		23.192.381.393		-		2.272.842.823	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		9.663.103		9.663.103		-		-	
			3.673.049.152		35.075.049.577		32.969.598.353		242.434.650		6.020.935.026	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	218.180.923		270.768.921	
- Chi phí phải trả khác	206.020.750		136.363.636	
	424.201.673		407.132.557	

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Báo cáo tài chính

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
- Tài sản thừa chờ giải quyết	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	23.880.318	23.880.318
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.925.844	34.108
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.364.333.588	4.162.920.918
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (*)	178.100.000	147.930.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (*)	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (*)	35.747.440.757	17.908.892.808
- Tiền đặt cọc trước tham gia đấu giá tài sản	400.000.000	400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	723.463.855	62.771.886
	67.800.908.109	22.706.430.038

(*) Phải trả tiền L/C nội địa

18 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	32.304.107.810	32.304.107.810	246.438.660.218	247.806.350.308	30.936.417.720	30.936.417.720
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh ⁽²⁾	128.937.508.631	128.937.508.631	950.445.500.983	926.896.716.338	152.486.293.276	152.486.293.276
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽³⁾	36.922.645.991	36.922.645.991	282.472.740.336	316.745.373.027	2.650.013.300	2.650.013.300
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đống Đa- PGD Khương Mai	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁴⁾	-	-	29.700.000.000	27.000.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
	198.164.262.432	198.164.262.432	1.535.056.901.537	1.544.448.439.673	188.772.724.296	188.772.724.296

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 177/2023-HĐCVHM/NHCT129-KKHN 26/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 25 tháng 05 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.936.417.720 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/134796/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2023, với các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 152.486.293.276 đồng
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2023-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 29/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 29 tháng 05 năm 2024,
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.650.013.300 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/CVHM/VCBHN-VNS ngày 25 tháng 08 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.600.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 26 tháng 08 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.700.000.000 đồng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	1.735.353.307	95.335.205.086
Lãi trong năm trước	-	-	6.963.601.684	6.963.601.684
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(219.869.000)	(219.869.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	8.479.085.991	102.078.937.770
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	8.479.085.991	102.078.937.770
Lãi trong năm nay	-	-	11.565.603.447	11.565.603.447
Trả cổ tức năm 2022	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	13.094.689.438	106.694.541.217

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 537 ngày 14/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến đầu năm 2023	100,00%	8.479.085.991
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,67%	650.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	74,30%	6.300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	18,03%	1.529.085.991

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>147.930.000</i>	<i>152.380.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>6.300.000.000</i>	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>6.300.000.000</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(6.269.830.000)</i>	<i>(4.450.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(6.269.830.000)</i>	<i>(4.450.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>178.100.000</i>	<i>147.930.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	3.599.851.779	3.599.851.779

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	49.600.970.378	50.248.222.582
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.118.806.291	2.149.476.364
	60.719.776.669	52.397.698.946

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 75.425 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.961.587.511.126	3.504.836.350.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.460.636.462	50.848.440.433
	4.015.048.147.588	3.555.684.791.282

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

4.231.680.000	3.641.004.090
----------------------	----------------------

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.916.315.820	3.846.795.085
Hàng bán bị trả lại	-	141.555.423
	3.916.315.820	3.988.350.508

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.914.510.664.468	3.462.097.528.082
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.601.197.862	34.563.701.465
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	950.127.182	1.243.708.993
	3.943.061.989.512	3.497.904.938.540

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

Tổng giá trị mua vào:	790.314.897.056	876.924.266.879
-----------------------	------------------------	------------------------

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	801.592.305	24.901.784
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.759.472.854	1.631.452.148
	8.561.065.159	1.656.353.932

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.620.179.387	12.152.429.365
	16.620.179.387	12.152.429.365

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.341.688	44.909.262
Chi phí nhân công	10.864.055.072	9.312.241.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.331.182	66.198.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.044.492.026	1.505.479.177
Chi phí khác bằng tiền	91.378.045	120.617.486
	14.038.598.013	11.049.445.468

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	708.326.253	438.216.228
Chi phí nhân công	17.332.401.063	12.427.379.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.931.715	207.935.361
Thuế, phí, lệ phí	1.417.120.828	1.311.963.547
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(751.866.778)	1.389.215.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.990.857.897	3.003.233.275
Chi phí khác bằng tiền	7.944.176.238	6.338.960.694
	30.956.947.216	25.116.903.837

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	23.636.364	3.245.238.182
Thu nhập khác	9.096.145	352.225.040
	32.732.509	3.597.463.222

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.291.999	81.954.349
Chi phí khác	25.459.675	195.671.089
	26.751.674	277.625.438

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.021.163.634	7.239.824.371
Các khoản điều chỉnh tăng	2.248.517.300	6.774.758.904
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	645.900.309	4.695.701.334
- Chi phí không hợp lệ khác	1.602.616.991	2.079.057.570
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.269.680.934	14.014.583.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.453.936.187	2.802.916.655
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.624.000	40.578.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	920.824.409	1.050.256.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(922.448.409)	(3.614.745.951)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	3.453.936.187	279.006.227
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	3.209.090.909
Thu nhập tính thuế TNDN	-	3.209.090.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	641.818.182
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	641.818.182
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.453.936.187	3.485.313.596
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.453.936.187	920.824.409

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.565.603.447	6.963.601.684
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.565.603.447	6.963.601.684
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.285	774

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.667.941	469.192.690
Chi phí nhân công	28.196.456.135	21.739.620.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.018.037	1.709.427.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.313.792.645	38.963.016.585
Chi phí khác bằng tiền	9.452.675.111	6.459.578.180
	73.348.609.869	69.340.835.064

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.223.678.789	-	-	5.223.678.789
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.713.638.044	104.540.000	-	365.818.178.044
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>380.937.316.833</u>	<u>104.540.000</u>	<u>-</u>	<u>381.041.856.833</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.610.800.220	-	-	1.610.800.220
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.612.941.642	76.930.000	-	312.689.871.642
	<u>314.223.741.862</u>	<u>76.930.000</u>	<u>-</u>	<u>314.300.671.862</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	188.772.724.296	-	-	188.772.724.296
Phải trả người bán, phải trả khác	87.546.133.385	-	-	87.546.133.385
Chi phí phải trả	424.201.673	-	-	424.201.673
	<u>276.743.059.354</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>276.743.059.354</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	198.164.262.432	-	-	198.164.262.432
Phải trả người bán, phải trả khác	26.398.524.122	-	-	26.398.524.122
Chi phí phải trả	407.132.557	-	-	407.132.557
	<u>224.969.919.111</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>224.969.919.111</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng	4.231.680.000	3.641.004.090
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	10.909.090
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	-	3.630.095.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	4.231.680.000	-
Mua hàng	790.314.897.056	876.924.266.879
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	668.596.470.250	865.429.708.507
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	2.740.798.405	9.081.080.872
Công ty TNHH Natsteel Vina	-	2.413.477.500
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	118.977.628.401	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.452.323.000	1.296.476.000
Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	51.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 14/04/2023)	258.878.000	444.187.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	423.766.000	382.761.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	375.412.000	321.627.000
Bà Trần Thanh Hương	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 14/04/2023)	14.000.000	48.000.000
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	281.267.000	51.901.000
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		120.000.000	128.000.000
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	56.000.000
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Hà Thị Thu Hiền	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đào Thị Nguyệt
Người lập



Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024